

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36A/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7- 2024

V/v: Tranh chấp ly hôn, về nuôi con của
nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Lê Văn Danh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Tú Lệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Ông Võ Văn Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 17/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hứa Văn H, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2024, nguyên đơn ông Hứa Văn H trình bày:

Ông và bà T chung sống với nhau năm 2002, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu ông H và bà T chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 12 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, không tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên cự cãi, bà T bỏ nhà đi, từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm sống.

Từ năm 2022, đến nay vợ chồng sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa.

Nay ông H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy ông H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông H khai vợ chồng có 03 con chung tên: Hứa Trung T1, sinh ngày 23/10/2002; Hứa Thanh N, sinh ngày 15/8/2005; Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007.

Khi ly hôn, ông H xin được nuôi dưỡng cháu Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007; không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Còn đối với 02 cháu Hứa Trung T1, sinh ngày 23/10/2002; Hứa Thanh N, sinh ngày 15/8/2005; đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên Tòa, nhưng bà T đều vắng mặt; nên Hội đồng xét xử xét áp dụng khoản 1 điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về hôn nhân: Ông H và bà T chung sống với nhau năm 2002, trên cơ sở tự nguyện, nhưng ông và bà không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn.

Do đó, theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình quy định thì nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông H có đơn xin ly hôn, theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “ *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận*

quan hệ vợ chồng theo quy định khoản 1 Điều 14 của luật này, nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15, 16 của luật này”.

Như vậy, căn cứ theo quy định trên thì về quan hệ hôn nhân, Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hứa Văn H và bà Nguyễn Thị T.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông H và bà T đã có với nhau 03 con chung tên: Hứa Trung T1, sinh ngày 23/10/2002; Hứa Thanh N, sinh ngày 15/8/2005; Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007. Đối với 02 cháu Hứa Trung T1, sinh ngày 23/10/2002; Hứa Thanh N, sinh ngày 15/8/2005; đã trưởng thành, ông H không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng không đặt ra xem xét. Còn cháu Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007, khi ly hôn, ông H xin được nuôi dưỡng cháu Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007; không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 09/4/2024 cháu Hứa Minh T2, có nguyện vọng cha, mẹ không còn chung sống với nhau nữa, thì cháu chung sống với cha. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H, giao cháu T2 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử, không đặt ra xem xét..

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án ông H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hứa Văn H đối với bị đơn Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp ly hôn, về nuôi con của nan, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”. Tuyên bố quan hệ giữa ông Hứa Văn H và bà Nguyễn Thị T không phải là vợ chồng. Về

con chung: Đối với 02 cháu Hứa Trung T1, sinh ngày 23/10/2002; Hứa Thanh N, sinh ngày 15/8/2005; đã trưởng thành, nên không đặt ra xem xét. Giao cháu Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007 cho ông H được tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; về cấp dưỡng H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Tài sản chung, không có; nợ chung không có, **không đặt ra xem xét.**

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội Đồng xét xử chấp nhận.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 2 Điều 81; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hứa Văn H.
2. Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ giữa ông Hứa Văn H và bà Nguyễn Thị T không phải là vợ chồng.
3. Về con chung: Đối với 02 cháu Hứa Trung T1, sinh ngày 23/10/2002; Hứa Thanh N, sinh ngày 15/8/2005; đã trưởng thành, nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

Giao cháu Hứa Minh T2, sinh ngày 03/12/2007 cho ông H được tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Bà Nguyễn Thị T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

6. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử, không đặt ra xem xét..

7. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

8. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Hứa Văn H phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 000753, ngày

09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng ông H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

9. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Vinh